Công Ty Cổ Phần Traphaco
Digitally signed by Công Ty Cổ Phần Traphaco
DN: OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:0100108856, CN=Công Ty Cổ Phần Traphaco, S=Hà Nội, C=VN
Reason: I have reviewed this document
Location:
Date: 2025.10.30 17:03:08+07'00
Foxit PDF Reader Version: 2024.2.3

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

QUÍ III NĂM 2025

ĐVT: VNĐ

STT	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Mã số	Quý III		Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
				Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	**Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**20**	**01**	**923.760.404.537**	**639.247.622.452**	**2.239.099.010.958**	**1.919.668.584.406**
2	Các khoản giảm trừ doanh thu		02	13.632.002.128	2.648.097.784	15.975.784.687	4.507.786.556
3	**Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**10**	**910.128.402.409**	**636.599.524.668**	**2.223.123.226.271**	**1.915.160.797.850**
4	Giá vốn hàng bán	**21**	11	538.596.008.212	415.210.706.065	1.370.857.421.057	1.211.443.398.122
5	**Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**20**	**371.532.394.197**	**221.388.818.603**	**852.265.805.214**	**703.717.399.728**
6	**Doanh thu hoạt động tài chính**	**22**	**21**	**(4.886.567.421)**	**4.050.237.028**	**16.085.344.710**	**15.963.333.435**
7	**Chi phí tài chinh**	**23**	**22**	**2.408.793.844**	**426.862.840**	**7.558.737.882**	**3.191.628.279**
	Trong đó: Chi phí lãi vay		*23*	*2.008.468.017*	*637.439.396*	*5.551.484.663*	*2.542.666.742*
8	**Chi phí bán hàng**	**25**	**24**	**199.185.059.324**	**161.383.825.244**	**532.845.165.369**	**471.125.445.038**
9	**Chi phí quản lý doanh nghiệp**		**25**	**41.108.473.944**	**47.906.730.985**	**127.737.279.110**	**124.056.726.161**
10	**Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**		**30**	**123.943.499.664**	**15.721.636.562**	**200.209.967.563**	**121.306.933.685**
11	Thu nhập khác		31	2.543.531.249	181.761.661	2.921.871.286	327.269.221
12	Chi phí khác		32	5.120.522.755	115.863.939	5.158.718.910	249.723.333
13	**Lợi nhuận khác**		**40**	**(2.576.991.506)**	**65.897.722**	**-2.236.847.624**	**77.545.888**
14	**Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**		**50**	**121.366.508.158**	**15.787.534.284**	**197.973.119.939**	**121.384.479.573**
15	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	**26**	51	16.968.507.995	10.068.234.255	38.263.484.835	24.450.218.321
16	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại			7.207.586.570	(6.812.528.904)	(248.622.429)	579.489.101
16	**Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp**		**60**	**97.190.413.593**	**12.531.828.933**	**159.958.257.533**	**96.354.772.151**

Hà nội, ngày 29 tháng 10 năm 2025

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng giám đốc
Nguyễn Thị Ngọc Thúy	*Đinh Trung Kiên*	*Trần Túc Mã*

M.S.D.N: 0100108856 CÔNG TY CỔ PHẦN TRAPHACO Q. BA ĐÌNH - TP. HÀ NỘI

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2025

MẪU SỐ: B01-DN
Đơn vị tính: VNĐ

	TÀI SẢN	Thuyết minh	Mã số	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A.	**TÀI SẢN NGẮN HẠN**		**100**	**1.397.024.896.810**	**1.306.942.155.084**
I.	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	**1**	**110**	**76.005.428.804**	**149.809.036.807**
1	Tiền		111	76.005.428.804	134.809.036.807
2	Các khoản tương đương tiền		112	-	15.000.000.000
II.	**Đầu tư tài chính ngắn hạn**		**120**	**420.566.016.068**	**422.719.675.778**
1	Chứng khoán kinh doanh		121	10.000.000.000	10.000.000.000
2	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		123	410.566.016.068	412.719.675.778
III.	**Các khoản phải thu**		**130**	**806.019.723.858**	**401.243.440.626**
1	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	**2**	131	740.252.545.917	380.644.743.582
2	Trả trước cho người bán ngắn hạn	**3**	132	59.655.931.377	19.447.469.329
3	Phải thu nội bộ ngắn hạn		133	-	
4	Phải thu ngắn hạn khác	**4**	136	19.471.352.337	11.374.817.865
5	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	**5**	137	(13.360.105.773)	(10.223.590.150)
IV.	**Hàng tồn kho**		**140**	**74.933.316.253**	**313.388.791.816**
1	Hàng tồn kho	**6**	141	75.656.176.682	313.530.856.592
2	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)		149	(722.860.429)	(142.064.776)
V.	**Tài sản ngắn hạn khác**		**150**	**19.500.411.827**	**19.781.210.057**
1	Chi phí trả trước ngắn hạn	**8**	151	1.462.620.465	600.767.774
2	Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		152	18.037.791.362	19.177.995.467
3	Thuế và các khoản phải thu Nhà nước		153	-	2.446.816
B.	**TÀI SẢN DÀI HẠN**		**200**	**607.241.014.047**	**582.141.517.868**
I.	**Tài sản cố định**		**220**	**183.380.376.874**	**187.293.191.941**
1	Tài sản cố định hữu hình	**9**	221	126.068.698.232	134.132.608.109
-	Nguyên giá		222	333.952.871.161	332.200.679.441
-	Giá trị hao mòn lũy kế (*)		223	(207.884.172.929)	(198.068.071.332)
2	Tài sản cố định thuê tài chính		224	5.575.746.950	-
-	Nguyên giá		225	5.644.583.332	-
-	Giá trị hao mòn lũy kế (*)		226	(68.836.382)	-
3	Tài sản cố định vô hình	**10**	227	51.735.931.692	53.160.583.832
-	Nguyên giá		228	69.907.171.410	68.331.671.410
-	Giá trị hao mòn lũy kế (**)		229	(18.171.239.718)	(15.171.087.578)
II.	**Tài sản dở dang dài hạn**		**240**	**7.669.579.272**	**6.486.761.272**
1	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	**7**	242	7.669.579.272	6.486.761.272
III.	**Các khoản đầu tư tài chính dài hạn**	**11**	**250**	**386.726.676.011**	**366.726.676.011**
1	Đầu tư vào công ty con		251	386.726.676.011	366.726.676.011
IV.	**Tài sản dài hạn khác**		**260**	**29.464.381.890**	**21.634.888.644**
1	Chi phí trả trước dài hạn	**8**	261	18.152.433.778	10.571.562.960
2	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	**12**	262	11.311.948.112	11.063.325.684
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		**270**	**2.004.265.910.857**	**1.889.083.672.952**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2025

	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Mã số	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A.	**NỢ PHẢI TRẢ**		**300**	**786.376.893.969**	**730.362.211.305**
I.	**Nợ ngắn hạn**		**310**	**786.376.893.969**	**730.362.211.305**
1	Phải trả cho người bán ngắn hạn	**13**	311	410.310.586.005	325.823.628.679
2	Người mua trả tiền trước ngắn hạn		312	11.240.480.920	373.406.811
3	Thuế và các khoản phải nộp cho Nhà nước	**14**	313	35.583.547.052	13.824.053.369
4	Phải trả người lao động		314	26.458.790.331	29.522.714.850
5	Chi phí phải trả ngắn hạn	**15**	315	112.942.518.980	38.189.352.267
6	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		318	13.256.292.846	43.821.301.650
7	Phải trả ngắn hạn khác	**16**	319	6.026.075.059	88.695.068.131
8	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	**17**	320	170.558.602.776	189.908.590.601
9	Qũy khen thưởng, phúc lợi		322	-	204.094.947
B.	**NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU**		**400**	**1.217.889.016.888**	**1.158.721.461.647**
I.	**Vốn chủ sở hữu**	**18**	**410**	**1.217.889.016.888**	**1.158.721.461.647**
1	Vốn góp của chủ sở hữu		411	414.536.730.000	414.536.730.000
2	Thặng dư vốn cổ phần		412	133.021.732.000	133.021.732.000
3	Cổ phiếu quỹ (*)		415	(3.593.000)	(3.593.000)
4	Chênh lệch tỉ giá hối đoái		417	-	-
5	Quĩ đầu tư phát triển		418	578.703.551.881	529.390.087.330
6	LNST chưa phân phối		421	91.630.596.007	81.776.505.317
	- LNST chưa phân phối luỹ kế đến cuối kỳ trước		*421a*	-	-
	- LNST chưa phân phối kỳ này		*421b*	*91.630.596.007*	*81.776.505.317*
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		**440**	**2.004.265.910.857**	**1.889.083.672.952**

Hà nội, ngày 29 tháng 10 năm 2025

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng giám đốc
Nguyễn Thị Ngọc Thúy	*Đinh Trung Kiên*	*Trần Túc Mã*

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2025 đến ngày 30 tháng 09 năm 2025

MẪU SỐ B 03-DN
Đơn vị: VNĐ

CHỈ TIÊU	Mã số	Từ ngày 01/01/2025 đến 30/09/2025	Từ ngày 01/01/2024 đến 30/09/2024
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	**01**	**197.973.119.939**	**121.384.479.573**
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định	02	20.485.199.137	17.308.864.025
Các khoản dự phòng	03	3.717.311.276	3.935.728.897
(Lãi/lỗ) chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	1.819.868.608	137.768.116
(Lãi) từ hoạt động đầu tư	05	(16.782.204.313)	(15.105.719.166)
Chi phí lãi vay	06	5.551.484.663	2.542.666.742
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	**08**	**212.764.779.310**	**130.203.788.187**
Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(399.000.378.055)	(100.425.824.961)
Tăng, giảm hàng tồn kho	10	237.874.679.910	1.684.304.739
Tăng, giảm các khoản phải trả (không bao gồm lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp	11	151.096.920.489	26.201.608.374
Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(8.442.723.509)	3.231.439.734
Tiền lãi vay đã trả	14	-	(2.590.559.897)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(31.065.875.169)	(37.456.006.087)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(23.661.641.232)	(15.966.013.613)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***	***139.565.761.744***	***4.882.736.476***
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(26.791.783.081)	(26.277.307.243)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	6.077.881.311	307.289.561
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(254.366.016.068)	(448.898.979.210)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	256.519.675.778	474.028.774.242
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(20.000.000.000)	-
6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	10.023.240.134	24.702.807.194
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***	***(28.537.001.926)***	***23.862.584.544***

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (Tiếp theo)

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2025 đến ngày 30 tháng 09 năm 2025

CHỈ TIÊU	Mã số	Từ ngày 01/01/2025 đến 30/09/2025	Từ ngày 01/01/2024 đến 30/09/2024
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33	684.454.021.907	342.683.255.861
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(703.804.009.732)	(372.092.049.861)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(165.635.607.000)	(165.662.595.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***	***(184.985.594.825)***	***(195.071.389.000)***
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	**50**	**(73.956.835.007)**	**(166.326.067.980)**
Tiền và tương đương tiền đầu năm	**60**	**149.809.036.807**	**280.445.803.659**
Chênh lệch tỉ giá	**61**	**153.227.004**	**(45.389.781)**
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	**70**	**76.005.428.804**	**114.074.345.898**

Hà nội, ngày 29 tháng 10 năm 2025

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng giám đốc
Nguyễn Thị Ngọc Thúy	*Đinh Trung Kiên*	*Trần Túc Mã*

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B09-DN

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Traphaco là Công ty Cổ phần được chuyển đổi từ doanh nghiệp nhà nước thành Công ty Cổ phần theo Quyết định số 2566/1999/QĐ-BGTVT ngày 27 tháng 9 năm 1999 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải. Công ty được cấp lại mã số doanh nghiệp từ Đăng ký kinh doanh số 058437 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 24 tháng 12 năm 1999 thành Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần với mã số doanh nghiệp 0100108656 cấp ngày 10 tháng 08 năm 2011 (đăng ký thay đổi lần 15). Công ty đã thay đổi đăng ký kinh doanh lần thứ 26 vào ngày 11 tháng 07 năm 2025.

Trụ sở chính của công ty tại 75 phố Yên Ninh - P. Ba Đình - TP. Hà Nội.

Vốn điều lệ theo đăng ký kinh doanh của Công ty lần thứ 26 là 414.536.730.000 VNĐ *(Bốn trăm mười bốn tỷ năm trăm ba sáu triệu bảy trăm ba mươi nghìn đồng chẵn.)* tương đương 41.453.673 cổ phần, mệnh giá một cổ phần 10.000 VNĐ

2. Lĩnh vực kinh doanh : Dược phẩm

3. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là sản xuất, buôn bán thực phẩm và mỹ phẩm; kinh doanh xuất nhập khẩu nguyên phụ liệu làm thuốc, các sản phẩm thuốc; tư vấn sản xuất dược mỹ phẩm; pha chế thuốc theo đơn; sản xuất kinh doanh dược phẩm, hóa chất và vật tư thiết bị y tế; sản xuất buôn bán rượu, bia, nước giải khát (không bao gồm kinh doanh quán bar) ; Tư vấn dịch vụ khoa học kỹ thuật, chuyển giao công nghệ trong lĩnh vực y, dược ; Thu mua, gieo trồng, chế biến dược liệu.

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất kinh doanh dược phẩm, hóa chất và vật tư thiết bị y tế.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường :

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

5. Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2025, Công ty có các Công ty con, Công ty liên kết và các chi nhánh như sau :

Công ty con :

- Công ty Cổ phần Công nghệ Cao Traphaco
- Công ty TNHH MTV Traphacosapa
- Công ty CP dược VTYT ĐăkLăk
- Công ty TNHH Traphaco Hưng Yên
- Công ty TNHH MTV DP Traphaco

Công ty đã thành lập Công ty TNHH MTV DP Traphaco với tỉ lệ sở hữu 100% vốn vào ngày 11/07/2025 theo Giấy đăng ký kinh doanh cấp số 0111120648.

Các chi nhánh :

Tên chi nhánh	Nơi thành lập	Hoạt động kinh doanh chính
- Chi nhánh Miền Nam	Thành phố Hồ Chí Minh	Kinh doanh dược phẩm, thực phẩm, mỹ phẩm, hóa chất, vật tư, thiết bị y tế.
- Chi nhánh Miền Trung	Thành phố Đà Nẵng	

Căn cứ tại Quyết định số 32/2025/QĐ-HĐQT ngày 05/09/2025 về việc chấm dứt hoạt động chi nhánh trực thuộc Công ty theo đó Công ty đang hoàn tất các thủ tục đóng MST tại :

- Chi nhánh cấp 1 : Chi nhánh Bắc Miền Trung

- Chi nhánh cấp 2 : Bao gồm 25 chi nhánh cấp 2 tại các địa bàn

6. Thuyết minh về khả năng so sánh:

Kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 Công ty đã áp dụng Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 ("Thông tư 200"), hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp. Thông tư này có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015. Thông tư 200 thay thế cho các quy định về chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006 của Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Tuy nhiên, việc áp dụng Thông tư 200 không có ảnh hưởng trọng yếu đến tính so sánh của các số liệu trên báo cáo tài chính riêng.

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.

Các báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Kỳ kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.
Báo cáo tài chính này được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2025 đến ngày 30 tháng 09 năm 2025.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Chế độ kế toán áp dụng
Doanh nghiệp áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp.

Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Báo cáo tài chính của đơn vị được lập và trình bày phù hợp với các chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam. Báo cáo tài chính tuân thủ mọi qui định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện theo qui định của Bộ Tài chính.

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC ("Thông tư 200") hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp. Thông tư này thay thế cho các qui định về chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006 và thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài Chính. Thông tư 200 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 và áp dụng cho năm tài chính 2015 trở đi. Ban Tổng Giám đốc đã áp dụng Thông tư 200 trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2025 đến 30 tháng 09 năm 2025.

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất:

Ước tính kế toán
Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu
Tài sản tài chính
Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn và dài hạn.
Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác, các khoản nợ, các khoản vay.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu
Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền
Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh toán cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Dự phòng phải thu khó đòi
Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho
Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Đối với sản phẩm dở dang, nếu thời gian sản xuất luân chuyển vượt quá một chu kỳ kinh doanh thông thường hoặc đối với vật tư, thiết bị tùng thay thế có thời gian dự trữ trên 12 tháng thì doanh nghiệp trình bày là tài sản dài hạn trên Bảng cân đối kế toán.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao
Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.
Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.
Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/09/2025
	Số năm
Nhà xưởng và vật kiến trúc	05 - 35
Máy móc và thiết bị	03 - 10
Phương tiện vận tải	03 - 10
Thiết bị văn phòng	02 - 12

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao
Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất và phần mềm kế toán, được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang
Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản đầu tư tài chính dài hạn
Các khoản đầu tư tài chính được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua khoản đầu tư và được xác định giá trị ban đầu theo giá gốc.
Đầu tư vào công ty con là các khoản đầu tư vào các công ty mà Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát những chính sách này.

Các khoản đầu tư trên báo cáo riêng được xác định theo giá gốc trừ các khoản giảm giá đầu tư.
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính được trích lập theo các quy định về kế toán hiện hành.

Chi phí khoản trả trước

Các khoản chi phí trả trước dài hạn bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn từ một năm trở lên. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo thời gian sử dụng ước tính.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

(a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;

(b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

(c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

(d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và

(e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

(a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

(b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;

(c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán; và

(d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Ngoại tệ

Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) "Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái". Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các tài sản bằng

tiền và công nợ phải thu, phải trả có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá đều được phản ánh ngay vào doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) hoặc chi phí tài chính (nếu lỗ) tại thời điểm phát sinh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc niên độ kế toán không được dùng để chia cho cổ đông.

Chi phí đi vay

Tất cả các chi phí lãi vay được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.
Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính hợp nhất và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.
Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.
Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

IV. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/09/2025	31/12/2024
	VND	VND
Tiền mặt	2.480.634.511	10.042.552.083
Tiền gửi ngân hàng	73.524.794.293	124.615.313.934
Tiền đang chuyển	-	151.170.790
Các khoản tương đương tiền (*)	-	15.000.000.000
Tổng cộng	**76.005.428.804**	**149.809.036.807**

(*) Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản tiền gửi tại các ngân hàng có thời hạn không quá 3 tháng

2. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30/09/2025	31/12/2024
	VND	VND
a) Phải thu khách hàng ngắn hạn	**577.370.305.612**	**206.836.972.110**
Công ty CP đầu tư Nam Dương	8.333.829.812	10.057.228.002
Công ty TNHH hóa dược phẩm Phương Phúc	53.291.502.771	11.229.215.079
Công ty CP dược phẩm dược liệu Tây Nam	3.500.002.509	2.935.151.713
Công ty CP dược phẩm Việt - Miền Trung	467.677.367	2.268.208.284
Công ty CP dược phẩm Bắc Ninh	3.254.726.405	5.467.863.811
Công ty TNHH Life Care Việt Nam	4.666.030.576	6.314.814.313
CTCP dược phẩm & TBYT Nguyễn Hoàng	8.828.986.445	-
Công ty CP thực phẩm và nước giải khát PTT	-	3.969.709.449
Các khoản phải thu khách hàng khác	495.027.549.727	164.594.781.459
b) Phải thu khách hàng là các bên liên quan	**162.882.240.305**	**173.807.771.472**
Công ty cổ phần dược VTYT ĐăkLăk	2.868.102.037	6.926.347.528
Công ty TNHH MTV TraphacoSapa	1.837.595.784	3.327.798.382
Công ty cổ phần CNC Traphaco	156.340.865.705	155.196.810.001
Công ty cổ phần Sao Mai	1.835.676.779	8.356.815.561
Tổng cộng	**740.252.545.917**	**380.644.743.582**

3. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/09/2025	31/12/2024
	VND	VND
Factors Group of Nutritional Companies INC.	1.218.243.759	-
Công ty TNHH thương mại Liên Vinh	-	700.000.000
Công ty cổ phần dịch vụ công nghệ Nam Việt	2.294.460.000	920.265.000
Công ty TNHH Shinninghwa Việt Nam	285.450.000	1.102.530.000
Viện kiểm nghiệm thuốc Trung ương	-	1.560.000.000
Công ty TNHH ADIGIT	1.153.900.000	495.880.000
Công ty cổ phần thương mại VICO	-	828.144.000
Công ty TNHH MTV Thế hệ mới Phú Thọ	1.148.801.542	373.842.480
Công ty TNHH Khoa học và Công nghệ Saticus	1.551.980.000	-
Trả trước cho các nhà cung cấp khác	52.003.096.076	13.466.807.849
Tổng cộng	**59.655.931.377**	**19.447.469.329**

4. PHẢI THU KHÁC

	30/09/2025	31/12/2024
	VND	VND
Ngắn hạn	**19.471.352.337**	**11.374.817.865**
Tạm ứng	3.688.139.496	1.488.499.678
Các khoản thế chấp, ký cược, ký quĩ ngắn hạn	1.186.503.200	278.981.250
Phải thu quĩ khen thưởng, phúc lợi	1.293.452.781	-
Lãi dự thu	10.913.253.699	5.162.243.840
Cổ tức phải thu	1.766.681.879	1.766.681.879
Khoản hỗ trợ của DW và Koba	-	2.661.402.600
Phải thu khác	623.321.282	17.008.618
Tổng cộng	**19.471.352.337**	**11.374.817.865**

5. NỢ XẤU

	30/09/2025		31/12/2024	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi (*)	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi (*)
	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ
Giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	28.493.038.909	15.132.933.136	22.162.518.110	11.938.927.960
Tổng	**28.493.038.909**	**15.132.933.136**	**22.162.518.110**	**11.938.927.960**

(*) Công ty xác định giá trị có thể thu hồi của các khoản nợ xấu bằng giá gốc của các khoản phải thu trừ dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi của các đối tượng này.

6. HÀNG TỒN KHO

	30/09/2025		31/12/2024	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ
Hàng mua đang đi đường	-	-	9.092.501.419	-
Nguyên liệu, vật liệu	39.012.244.337	(305.850.782)	23.568.952.639	-
Công cụ, dụng cụ	15.926.077	-	18.904.084	-
Chi phí SXKD dở dang	11.410.825.321	-	26.778.064.749	-
Thành phẩm	11.557.703.116	(388.915.212)	148.032.391.109	(71.416.096)
Hàng hoá	13.659.477.831	(28.094.435)	106.040.042.592	(70.648.680)
Tổng	**75.656.176.682**	**(722.860.429)**	**313.530.856.592**	**(142.064.776)**

7. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

	30/09/2025	31/12/2024
	VND	VND
Công trình văn phòng tại Cần Thơ	2.352.727.272	2.352.727.272
Chi phí mua đất tại chi nhánh Hưng Yên	3.385.000.000	3.385.000.000
Phần mềm quản lý nhân sự HRM Pro	1.931.852.000	749.034.000
Tổng cộng	**7.669.579.272**	**6.486.761.272**

8. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN - DÀI HẠN

	30/09/2025	31/12/2024
	VND	VND
a) Ngắn hạn	**1.462.620.465**	**600.767.774**
Khác	1.462.620.465	600.767.774
b) Dài hạn	**18.152.433.778**	**10.571.562.960**
Chi phí cải tạo, lắp đặt	5.632.991.349	5.364.461.531
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	4.187.712.984	3.782.956.983
Chi phí trả trước dài hạn khác	8.331.729.445	1.424.144.446
Tổng cộng	**19.615.054.243**	**11.172.330.734**

9 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ					
Số dư đầu kỳ 01/01/2025	**127.868.635.170**	**110.838.693.936**	**78.848.213.682**	**14.645.136.653**	**332.200.679.441**
Số tăng trong kỳ	**-**	**10.924.108.570**	**206.777.778**	**3.258.341.381**	**14.389.227.729**
- Mua sắm mới		10.924.108.570	206.777.778	3.258.341.381	14.389.227.729
- Đầu tư XDCB hoàn thành		-	-	-	-
- Tăng do phân loại lại	-	-	-	-	-
Số giảm trong kỳ	**-**	**(6.413.307.273)**	**(6.087.512.372)**	**(136.216.364)**	**(12.637.036.009)**
- Giảm do thanh lý tài sản	-	(6.413.307.273)	(6.087.512.372)	(136.216.364)	(12.637.036.009)
- Giảm do phân loại lại		-	-	-	-
Số dư cuối kỳ 30/09/2025	**127.868.635.170**	**115.349.495.233**	**72.967.479.088**	**17.767.261.670**	**333.952.871.161**
Trong đó:					
Đã khấu hao hết	*33.383.578.148*	*42.466.611.314*	*38.952.923.876*	*7.614.344.195*	*122.417.457.533*
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư đầu kỳ 01/01/2025	**69.281.107.453**	**60.574.013.348**	**57.872.192.761**	**10.340.757.770**	**198.068.071.332**
Số tăng trong kỳ	**2.535.930.553**	**9.006.150.994**	**4.434.502.634**	**1.406.626.434**	**17.383.210.615**
- Trích khấu hao	2.535.930.553	9.006.150.994	4.434.502.634	1.406.626.434	17.383.210.615
- Tăng do phân loại lại	-	-			-
Số giảm trong kỳ	**-**	**(1.382.265.611)**	**(6.084.900.821)**	**(99.942.586)**	**(7.567.109.018)**
- Giảm do thanh lý tài sản	-	(1.382.265.611)	(6.084.900.821)	(99.942.586)	**(7.567.109.018)**
- Giảm do phân loại lại			-	-	-
Số dư cuối kỳ 30/09/2025	**71.817.038.006**	**68.197.898.731**	**56.221.794.574**	**11.647.441.618**	**207.884.172.929**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Đầu kỳ	**58.587.527.717**	**50.264.680.588**	**20.976.020.921**	**4.304.378.883**	**134.132.608.109**
Cuối kỳ	**56.051.597.164**	**47.151.596.502**	**16.745.684.514**	**6.119.820.052**	**126.068.698.232**

10. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm	Cộng
	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ			
Tại ngày 01/01/2025	**45.687.172.520**	**22.644.498.890**	**68.331.671.410**
Số tăng trong năm	-	1.608.500.000	1.608.500.000
Số giảm trong kỳ	-	(33.000.000)	(33.000.000)
Tại ngày 30/09/2025	**45.687.172.520**	**24.219.998.890**	**69.907.171.410**
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Tại ngày 01/01/2025	-	**15.171.087.578**	**15.171.087.578**
Khấu hao trong kỳ	-	3.000.152.140	3.000.152.140
- Khấu hao trong năm	-	*3.033.152.140*	*3.033.152.140*
- Thanh lý, nhượng bán	-	(33.000.000)	(33.000.000)
Tại ngày 30/09/2025	-	**18.171.239.718**	**18.171.239.718**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày 01/01/2025	**45.687.172.520**	**7.473.411.312**	**53.160.583.832**
Tại ngày 30/09/2025	**45.687.172.520**	**6.048.759.172**	**51.735.931.692**

Nguyên giá tài sản vô hình đã khấu hao hết *9.901.790.000*

Tại thời điểm 30/09/2025, tài sản cố định vô hình của Công ty CP Traphaco là quyền sử dụng đất lâu dài và phần mềm quản lý, cụ thể như sau:

Chi tiết	Diện tích	Số tiền
	(m2)	VNĐ
QSD đất tại 255 Tôn Đức Thắng - Liên Chiểu - TP. Đà Nẵng	283	2.618.528.525
QSD đất tại xã Phước Kiển - Nhà Bè - TP. Hồ Chí Minh (*)	235	7.795.378.640
QSD đất tại Khu Đô thị mới Hòa Vượng - TP. Nam Định	289	2.350.425.000
QSD đất tại P.Vinh Tân - Vinh - Nghệ An (thửa 581)	307	1.290.240.000
QSD đất tại P.Vinh Tân - Vinh - Nghệ An (thửa 582)	302	1.267.560.000
QSD đất tại Khu Đô thị Vĩnh Điềm Trung - Nha Trang	306	1.873.777.089
QSD đất tại Khu Đô thị mới Cao Xanh - TP Hạ Long	340	3.049.800.000
QSD đất tại Khu đô thị mới phía Tây, Phường Thanh Bình, T.phố Hải Phòng	250	3.518.560.000
QSD đất tại lô K1, K2 khu IV, khu đô thị Bắc đại lộ Lê Lợi - Phường Đông Hương - TP Thanh Hoá	458	3.500.078.454
QSD đất tại D37 Mỹ Thạnh Hưng, Phường 6 - TP Mỹ Tho - Tiền Giang	151	2.710.406.558
QSD đất tại khu dân cư số 2 - P. Dĩnh Kế - TP Bắc Giang - Tỉnh Bắc Ninh	178	1.845.000.000
QSD đất tại phường Minh Phương - TP Việt Trì - Phú Thọ	205	1.454.200.000
QSD tại phường Xuân An, TP Phan Thiết, Tỉnh Lâm Đồng	200	3.518.398.650
QSD đất tại 61 Đống Đa - Vĩnh Lạc - TP Rạch Giá - tỉnh An Giang	148	3.620.363.636

Chi tiết	Diện tích (m2)	Số tiền VNĐ
QSD đất tại thửa đất số 630, 631, 632 - Tờ bản đồ số 19, phường Gia Sàng, TP Thái Nguyên	270	3.731.036.944
QSD tại Lô Q4-14 Khu đô thị Cầu Sắt CN Gia Lai	273	1.543.419.024
Phần mềm quản lý nhân sự, tiền lương		1.394.920.000
Phần mềm hệ thống phân phối SaleUp		2.312.170.000
Phần mềm hệ thống phân phối SaleUp (Bổ sung tích điểm)		1.405.000.000
Phần mềm quản lý nhóm sản phẩm mới		150.000.000
Nâng cấp phần mềm quản lý hệ thống phân phối Salesup DMS		4.150.398.050
Phần mềm khảo sát khách hàng + bổ sung tính năng		280.000.000
Phần mềm quản trị tài chính (ERP)		4.309.700.000
Phần mềm hệ thống QTTC giai đoạn 2		1.233.975.000
Phần mềm quản lý văn phòng		680.000.000
Phần mềm báo cáo BI		1.134.000.000
Phần mềm CRM chăm sóc khách hàng		340.000.000
Phần mềm quản lý đánh giá trực tuyến		50.000.000
Phần mềm quản lý thiết bị		86.000.000
Phần mềm nhân sự		1.118.400.000
Phần mềm hệ thống báo cáo phân tích kinh doanh		655.000.000
Bản quyền phần mềm ảo hoá VMware8		303.490.000
Phần mềm quản lý vận tải STM		540.000.000
Phần mềm hệ thống nâng cao trải nghiệm khách hàng trên ZaloOA		929.390.334
Phần mềm tính năng QR Code siêu liên kết và ứng dụng truy xuất nguồn gốc SP		1.503.000.000
Phần mềm backup dữ liệu hạ tầng CNTT		238.780.000
Phần mềm giám sát hạ tầng CNTT		198.260.000
Phần mềm truy xuất nguồn gốc SP dược liệu		439.015.506
Phầm mềm quản lý hệ thống DMS và ERP		768.500.000
Tổng		**69.907.171.410**

11. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY CON

	30/09/2025 VND	31/12/2024 VND
Công ty TNHH TraphacoSapa	26.675.000.000	26.675.000.000
Công ty CP công nghệ cao Traphaco	71.382.500.000	71.382.500.000
Công ty CP dược VTYT Đăk Lăk	18.669.176.011	18.669.176.011
Công ty TNHH Traphaco Hưng Yên	250.000.000.000	250.000.000.000
Công ty TNHH MTVDP Traphaco	20.000.000.000	-
Tổng cộng	**386.726.676.011**	**366.726.676.011**

11. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY CON (Tiếp theo)

Đơn vị tính: VNĐ

	Số cuối kỳ			*Số đầu năm*		
	Số lượng (Cổ phiếu)	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Số lượng (Cổ phiếu)	Giá gốc	Giá trị hợp lý
Đầu tư vào công ty con		**386.726.676.011**			**366.726.676.011**	
Công ty TNHH MTV TraphacoSapa (*)		26.675.000.000			26.675.000.000	
Công ty CP CNC Traphaco (**)	5.791.986	71.382.500.000	202.140.311.400	5.791.986	71.382.500.000	202.140.311.400
Công ty CP dược - VTYT Đăk Lăk (**)	1.130.271	18.669.176.011	27.917.693.700	1.130.271	18.669.176.011	32.212.723.500
Công ty TNHH Traphaco Hưng Yên (*)		250.000.000.000			250.000.000.000	
Công ty TNHH MTV DP Traphaco(*)		20.000.000.000			-	
TỔNG CỘNG		**386.726.676.011**			**366.726.676.011**	

(*) Công ty không thể thu thập được các thông tin cần thiết và thực hiện đánh giá giá trị hợp lý của cổ phiếu nắm giữ tại các công ty này do cổ phiếu của các công ty này chưa được niêm yết trên sàn chứng khoán.

(**) Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào các công ty con được ước tính bằng giá trị cổ phiếu của các công ty được giao dịch trên sàn giao dịch chứng khoán chưa niêm yết (Upcom) với mức giá giao dịch bình quân vào ngày có giao dịch gần nhất với ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

12. TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOÃN LẠI

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2025, tài sản thuế thu nhập hoãn lại phản ánh tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ (bao gồm các khoản chi phí phải trả chưa thanh toán và doanh thu chưa thực hiện tương ứng với số điểm tích lũy chưa sử dụng) và được xác định theo thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20%.

13. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/09/2025	31/12/2024
	VND	VND
Nanum CNC	9.250.178.212	8.937.128.620
Zhejiang Chemicals import and export corporation	32.812.874.500	11.114.685.000
Daewoong Pharmaceuticals Co. Ltd	9.982.667.353	15.406.568.233
G-Rish Pharma PVT Ltd	13.236.223.000	-
Công ty TNHH hóa dược phẩm Phương Phúc	9.753.224.250	11.393.702.250
Công ty CP bao bì và in Nông nghiệp	6.293.493.250	4.915.676.232
Công ty TNHH MTV Traphaco Sapa	6.888.724.532	7.352.299.971
Công ty cổ phần CNC Traphaco	23.170.764.006	38.309.436.471
Công ty TNHH MTV Traphaco Hưng Yên	245.639.315.204	153.683.279.553
Các đối tượng khác	53.283.121.698	74.710.852.349
Tổng cộng	**410.310.586.005**	**325.823.628.679**

14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số thực nộp trong kỳ	Số cuối kỳ
Thuế giá trị gia tăng	852.513	42.625.959.961	29.801.684.991	12.825.127.483
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	10.673.767.648	10.673.767.648	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	644.916.497	644.916.497	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	11.791.977.695	38.284.643.957	31.065.875.169	19.010.746.483
Thuế thu nhập cá nhân	2.031.223.161	21.348.773.616	19.632.628.266	3.747.368.511
Thuế khác	-	1.415.172.858	1.414.868.283	304.575
Tổng	**13.824.053.369**	**114.993.234.537**	**93.233.740.854**	**35.583.547.052**

15. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/09/2025	31/12/2024
	VND	VND
Chi phí quảng cáo, Marketing	33.992.969.187	-
Các khoản chiết khấu phải trả cho khách hàng	14.434.022.078	18.696.333.227
Chi phí lãi vay	-	65.258.421
Chi phí thù lao phải trả cho CTV, TDV	30.387.246.886	13.279.262.914
Chi phí phải trả khác	34.128.280.829	6.148.497.705
Tổng cộng	**112.942.518.980**	**38.189.352.267**

16. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	30/09/2025	31/12/2024
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	131.023.190	113.299.812
Bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp	309.346.074	347.633.692
Thù lao của Hội đồng quản trị, ban kiểm soát	-	390.117.900
Cổ tức phải trả cổ đông	1.019.366.978	83.753.893.978
Các khoản phải trả, phải nộp khác	4.566.338.817	4.090.122.749
Tổng cộng	**6.026.075.059**	**88.695.068.131**

17. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	31/12/2024		Phát sinh trong kỳ		30/09/2025	
Chỉ tiêu	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ
Vay ngắn hạn	**189.908.590.601**	**189.908.590.601**	**684.454.021.907**	**(703.804.009.732)**	**170.558.602.776**	**170.558.602.776**
Vay ngân hàng	189.908.590.601	189.908.590.601	678.809.438.575	(702.957.191.550)	165.760.837.626	165.760.837.626
Vay tài chính			5.644.583.332	(846.818.182)	4.797.765.150	4.797.765.150
Cộng	**189.908.590.601**	**189.908.590.601**	**684.454.021.907**	**(703.804.009.732)**	**170.558.602.776**	**170.558.602.776**

Chi tiết các khoản vay tại ngày 30/09/2025

Ngân hàng	Số tiền vay	Ngày đến hạn trả gốc vay	Lãi suất (%) /năm	Hình thức đảm bảo
Vay nợ thuê tài chính	4.797.765.150	Thời hạn vay: 36 tháng	6,7%	Hợp đồng nguyên tắc 2024-00307-000(23/9/2025) & Hđồng 01/VILC-TRAPHACO/2024(23/9/2025) - kỳ hạn 36 tháng - lãi suất: 6,7%/năm
Ngân hàng Agribank - Chi nhánh Hà Nội	101.229.955.793	Thời hạn vay 3 - 5 tháng. Lãi vay trả vào ngày 25 hàng tháng.	3,2% - 3,5%	- Hợp đồng tín dụng 1500-LAV-2024 02508(23/10/2024) hạn mức 90 tỷ -Cầm cố tài sản là Thỏa thuận tiền gửi có kỳ hạn số 317753438 ngày 08/03/2024 giữa Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng (VPBank). Giá trị tài sản bảo đảm: 34.400.000.000 VND
Ngân hàng Vietcombank	17.702.049.040	Thời hạn vay 3 tháng. Lãi vay trả vào ngày 25 hàng tháng.	3,9%	- Hợp đồng tín dụng KH3-240379/HDTCD.TRA(19/12/2024), hạn mức vay: 100 tỷ
Ngân hàng Công thương Việt Nam	46.828.832.793	Thời hạn vay 3 tháng. Lãi vay trả vào ngày 25 hàng tháng.	4,2%	Hợp đồng tín dụng 68/2025-HĐCVHM/NHCT124–TRA ngày 03 tháng 01 năm 2025, hạn mức 110 tỷ

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
Số dư 01/01/2024	**414.536.730.000**	**133.021.732.000**	**(3.593.000)**	**479.156.087.330**	**132.165.420.244**	**1.158.876.376.574**
Lãi trong kỳ	-	-	-	-	189.549.850.432	189.549.850.432
Trích lập các quĩ	-	-	-	50.234.000.000	(50.234.000.000)	-
Trích cổ tức	-	-	-	-	(165.802.160.000)	(165.802.160.000)
Tạm trích quĩ KTPL	-	-	-	-	(23.902.605.359)	(23.902.605.359)
Số dư 01/01/2025	**414.536.730.000**	**133.021.732.000**	**(3.593.000)**	**529.390.087.330**	**81.776.505.317**	**1.158.721.461.647**
Lãi trong kỳ	-	-	-	-	159.958.257.533	159.958.257.533
Trích lập các quĩ	-	-	-	49.313.464.551	(49.313.464.551)	-
Trích cổ tức từ LN 2024	-	-	-	-	(82.901.080.000)	(82.901.080.000)
Hoàn trích quĩ KTPL 2024	-	-	-	-	521.200	521.200
Tạm trích quĩ KTPL năm 2025	-	-	-	-	(17.890.143.492)	(17.890.143.492)
Số dư cuối kỳ 30/09/2025	**414.536.730.000**	**133.021.732.000**	**(3.593.000)**	**578.703.551.881**	**91.630.596.007**	**1.217.889.016.888**

b) Vốn điều lệ và vốn đầu tư

Theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần thay đổi lần thứ 26 ngày 11 tháng 07 năm 2025, vốn điều lệ của công ty là 414.536.730.000 VNĐ. Tại ngày 30 tháng 09 năm 2025, vốn điều lệ của công ty đã được các cổ đông đóng góp với phần vốn góp như sau:

	Theo danh sách cổ đông tại ngày 30/09/2025		Vốn đã góp tại ngày 31/12/2024	
	VNĐ	%	VNĐ	%
Tổng công ty đầu tư và kinh doanh vốn Nhà nước	147.865.120.000	35,67%	147.865.120.000	35,67%
Magbi Fun Limited	103.613.850.000	25,00%	103.613.850.000	25,00%
Super Delta Pte. Ltd	62.672.890.000	15,12%	62.672.890.000	15,12%
Access S A., SICAV-SIF - ASIA TOP PICKS	20.740.000.000	5,00%	20.740.000.000	0,00%
Vốn góp của các đối tượng khác	79.613.540.000	19,21%	79.613.540.000	19,21%
Cổ phiếu quĩ	31.330.000	0,01%	31.330.000	0,01%
Tổng	**414.536.730.000**	**100%**	**414.536.730.000**	**100%**

c) Cổ phiếu

	30/09/2025	31/12/2024
	VND	VND
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	41.453.673	41.453.673
- Cổ phiếu phổ thông	*41.453.673*	*41.453.673*
Số lượng cổ phiếu quĩ	3.133	3.133
- Cổ phiếu phổ thông	*3.133*	*3.133*
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	41.450.540	41.450.540
- Cổ phiếu phổ thông	*41.450.540*	*41.450.540*
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10.000VND/1CP	10.000VND/1CP

19. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	30/09/2025	31/12/2024
Ngoại tệ các loại		
Dollar Mỹ (USD)	3.824,05	3.559,63
Nợ khó đòi đã xử lý	9.500.253.738	9.500.253.738

Tài sản thuê ngoài

	Từ ngày 01/01/2025 đến 30/09/2025	Từ ngày 01/01/2024 đến 31/12/2024
	VND	VND
Chi phí thuê hoạt động tối thiểu đã được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh trong kỳ	1.946.047.671	2.891.403.541

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán công ty có các khoản cam kết thuê hoạt động không huỷ ngang với lịch thanh toán như sau:

	Từ ngày 01/01/2025 đến 30/09/2025	Từ ngày 01/01/2024 đến 31/12/2024
	VND	VND
Trong vòng 1 năm	3.424.257.937	4.147.361.778
Từ năm thứ 2 đến năm thứ 5	6.880.867.416	10.342.494.336
	10.305.125.353	**14.489.856.114**

20. DOANH THU

	Từ ngày 01/01/2025 đến 30/09/2025	Từ ngày 01/01/2024 đến 30/09/2024
	VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu bán thành phẩm	1.518.324.559.787	1.205.695.688.516
Doanh thu bán hàng hóa	386.402.610.469	347.335.251.406
Doanh thu bán nguyên vật liệu	334.288.941.410	366.575.621.604
Doanh thu cung cấp dịch vụ	82.899.292	62.022.880
Tổng cộng	**2.239.099.010.958**	**1.919.668.584.406**
Các khoản giảm trừ doanh thu		
Hàng bán bị trả lại	(15.975.784.687)	(4.507.786.556)
	(15.975.784.687)	**(4.507.786.556)**

21. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Từ ngày 01/01/2025 đến 30/09/2025	Từ ngày 01/01/2024 đến 30/09/2024
	VND	VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	793.814.006.163	632.630.736.766
Giá vốn của hàng hóa đã bán	242.812.776.525	213.952.394.031
Giá vốn nguyên vật liệu	334.230.638.369	364.860.267.325
Tổng cộng	**1.370.857.421.057**	**1.211.443.398.122**

22. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ ngày 01/01/2025 đến 30/09/2025	Từ ngày 01/01/2024 đến 30/09/2024
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	14.474.438.343	12.895.331.192
Lãi chênh lệch tỉ giá	311.094.717	1.146.541.543
Cổ tức, lợi nhuận được chia	1.299.811.650	1.921.460.700
Tổng cộng	**16.085.344.710**	**15.963.333.435**

23. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ ngày 01/01/2025 đến 30/09/2025	Từ ngày 01/01/2024 đến 30/09/2024
	VND	VND
Lãi tiền vay	5.551.484.663	2.542.666.742
Lỗ chênh lệch tỉ giá	2.007.253.219	648.961.537
Tổng cộng	**7.558.737.882**	**3.191.628.279**

24. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Từ ngày 01/01/2025 đến 30/09/2025	Từ ngày 01/01/2024 đến 30/09/2024
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	629.218.464.874	641.414.195.736
Chi phí nhân công	209.738.841.318	188.886.696.080
Chi phí khấu hao và hao mòn	20.485.199.137	17.308.864.025
Chi phí dịch vụ mua ngoài	245.363.630.615	240.809.775.529
Chi phí bằng tiền	197.748.387.276	154.593.038.095
Tổng cộng	**1.302.554.523.221**	**1.243.012.569.465**

25. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Từ ngày 01/01/2025 đến 30/09/2025	Từ ngày 01/01/2024 đến 30/09/2024
	VND	VND
Chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	**127.737.279.110**	**124.056.726.161**
Chi phí nhân viên quản lý	57.089.931.261	51.254.750.222
Chi phí dịch vụ mua ngoài	34.022.202.652	44.350.470.461
Chi phí khấu hao và hao mòn	12.464.719.402	9.297.287.286
Các khoản chi phí quản lý khác	24.160.425.795	17.023.570.991
Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	**532.845.165.369**	**471.125.445.038**
Chi phí nhân viên	149.835.184.983	134.971.987.528
Chi phí quảng cáo	142.585.020.743	130.584.624.274
Chiết khấu bán hàng	46.920.894.262	52.377.799.304
Chi phí cộng tác viên	65.145.935.813	63.174.618.273
Chi phí khấu hao và hao mòn	7.458.409.117	7.105.920.364
Các khoản chi phí bán hàng khác	120.899.720.451	82.910.495.295

26. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	Từ ngày 01/01/2025 đến 30/09/2025	Từ ngày 01/01/2024 đến 30/09/2024
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	197.973.119.940	121.384.479.573
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế TNDN	(7.898.807.903)	6.629.979.494
- Các khoản điều chỉnh tăng	*5.184.599.772*	*8.620.738.102*
- Các khoản điều chỉnh giảm	*(13.083.407.675)*	*(1.990.758.608)*
Kết chuyển lỗ của kỳ sau		
Tổng lợi nhuận kế toán tính thuế	190.074.312.037	128.014.459.067
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế	38.014.862.407	25.602.891.813
Thuế TNDN nộp bổ sung (*)	-	6.304.711
Chi phí thuế thu nhập hoãn lại	(248.622.429)	579.489.101
Chi phí thuế TNDN	**38.263.484.835**	**25.029.707.422**

27. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty là sản xuất kinh doanh dược phẩm. Trong kỳ, Công ty không có hoạt động sản xuất kinh doanh nào khác trọng yếu, theo đó, thông tin tài chính trình bày trên bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 09 năm 2025 và doanh thu, chi phí trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2025 đến ngày 30 tháng 09 năm 2025 liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh dược phẩm. Doanh thu, giá vốn theo từng hoạt động kinh doanh được trình bày tại Thuyết minh số 20 và số 21.

Công ty không có hoạt động kinh doanh nào ngoài lãnh thổ Việt Nam; do vậy, Công ty không có bộ phận kinh doanh theo khu vực địa lý nào ngoài Việt Nam.

28. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty CP CNC Traphaco	Công ty con
Công ty TNHH MTV TraphacoSapa	Công ty con
Công ty CP dược VTYT Đăk Lăk	Công ty con
Công ty TNHH Traphaco Hưng Yên	
Tổng công ty đầu tư và kinh doanh vốn Nhà nước	Cổ đông lớn
Magbi Fun Limited	Cổ đông lớn
Super Delta Pte. Ltd	Cổ đông lớn
Daewoong Pharmaceuticals Co., Ltd	Cổ đông liên quan tới thành viên HĐQT
Công ty cổ phần Sao Mai	Công ty liên quan tới thành viên HĐQT

Trong kỳ, Công ty có các giao dịch với các bên liên quan như sau:

	Từ ngày 01/01/2025 đến 30/09/2025 VND	Từ ngày 01/01/2024 đến 31/12/2024 VND
Bán hàng hóa, dịch vụ		
Công ty CP CNC Traphaco	136.020.553.792	209.599.225.702
Công ty TNHH MTV TraphacoSapa	16.470.592.720	26.177.035.310
Công ty CP dược VTYT Đăk Lăk	40.275.375.810	48.626.002.794
Công ty TNHH Traphaco Hưng Yên	106.795.689.481	222.631.586.495
Công ty cổ phần Sao Mai	58.664.750.774	86.556.821.016
Công ty TNHH MTV DP Traphaco	402.310.190.706	-

	Từ ngày 01/01/2025 đến 30/09/2025 VND	Từ ngày 01/01/2024 đến 31/12/2024 VND
Mua hàng hóa, dịch vụ		
Công ty CP CNC Traphaco	331.601.918.688	488.696.632.250
Công ty TNHH MTV TraphacoSapa	24.620.927.733	43.705.412.603
Công ty TNHH Traphaco Hưng Yên	324.422.210.843	431.033.103.508
Daewoong Phacmaceutials Co., Ltd	37.646.391.818	45.498.031.793
Công ty TNHH MTV DP Traphaco	156.494.000	
Cổ tức - lợi nhuận được chia		
Công ty CP CNC Traphaco	-	11.583.972.000
Công ty CP dược VTYT Đăk Lăk	1.299.811.650	1.921.460.700
Cổ tức đã trả cho các cổ đông	**165.635.607.000**	**165.802.160.000**
Thu nhập của HĐQT và ban Tổng giám đốc	**17.844.813.429**	**19.799.812.333**

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán

	30/09/2025 VND	31/12/2024 VND
Phải thu		
Công ty CP dược VTYT Đăk Lăk	2.868.102.037	6.926.347.528
Công ty TNHH MTV TraphacoSapa	1.837.595.784	3.327.798.382
Công ty TNHH Traphaco Hưng Yên	-	-
Công ty CP CNC Traphaco	156.340.865.705	155.196.810.001
Công ty cổ phần Sao Mai	1.835.676.779	8.356.815.561
Phải trả		
Công ty CP CNC Traphaco	23.170.764.006	38.309.436.471
Công ty TNHH MTV TraphacoSapa	6.888.724.532	7.352.299.971
Công ty TNHH Traphaco Hưng Yên	245.639.315.204	153.683.279.553
Daewoong Phacmaceutials Co., Ltd	9.982.667.353	15.406.568.233

28. GIẢI TRÌNH BIẾN ĐỘNG LỢI NHUẬN

Thực hiện nghĩa vụ công bố thông tin định kỳ của tổ chức niêm yết tại Sở Giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh, Công ty Cổ phần Traphaco (Mã chứng khoán:TRA) xin giải trình biến động kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm Quí 3/2025 so với Quí 3/2024 như sau:

	Quí 3/2024	Quí 3/2025	Chênh lệch
Lợi nhuận sau thuế	12,531,828,933 VNĐ	97,190,413,593 VNĐ	**675%**

Lợi nhuận sau thuế quý III năm 2025 của Công ty tăng mạnh 675% so với cùng kỳ năm 2024, chủ yếu do các nguyên nhân sau:

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ tăng 43% so với cùng kỳ năm trước.

Nguyên nhân: Công ty triển khai tái cấu trúc hệ thống phân phối, mở rộng kênh bán hàng OTC, đồng thời đẩy mạnh tiêu thụ nhóm sản phẩm chủ lực có biên lợi nhuận cao.

- Tỷ trọng chi phí hoạt động trên doanh thu thuần giảm 6,4% so với cùng kỳ năm 2024.

Nguyên nhân: Công ty nâng cao hiệu quả quản trị chi phí, tối ưu hóa chi phí bán hàng, marketing và vận hành.

Nhờ sự tăng trưởng doanh thu kết hợp với việc kiểm soát chi phí hiệu quả, lợi nhuận sau thuế quý III/2025 tăng 675% so với cùng kỳ năm 2024.

Trên đây là giải trình làm rõ hơn về kết quả kinh doanh quí 03/2025 của Công ty cổ phần Traphaco.

Hà nội, ngày 29 tháng 10 năm 2025

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng giám đốc
Nguyễn Thị Ngọc Thúy	*Đinh Trung Kiên*	*Trần Túc Mã*